BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2915 /QĐ-BNN-CB	*Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2016*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
Số: 2590
ĐẾN Ngày: 08/8/16
Chuyển: ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch đơn giản hóa thủ tục hành chính trọng tâm năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18 tháng 12 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 34/2014/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu;

Căn cứ Quyết định số 63/QĐ-BNN-PC ngày 11 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này nội dung chi tiết bốn (04) thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm soát TTHC);
- Vụ Pháp chế (Phòng KSTTHC);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, CB.

BỘ TRƯỞNG

Cao Đức Phát

PHỤ LỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2915/QĐ-BNN-CB ngày14 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính (TTHC cấp Tỉnh)	Cơ quan thực hiện	Căn cứ pháp lý	Số hồ sơ đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC
1	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	Chi cục Phát triển nông thôn	Thông tư số 34/2014/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	B-BNN-270967-TT
2	Công nhận làng nghề	Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh	Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn	B-BNN-004170-TT
3	Công nhận nghề truyền thống	Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh		B-BNN-004165-TT
4	Công nhận làng nghề truyền thống	Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh		B-BNN-004172-TT

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG MUỐI NHẬP KHẨU

1.1 Trình tự thực hiện

Bước 1: Lấy mẫu và thử nghiệm chất lượng mẫu muối nhập khẩu

Khi lô hàng về đến cửa khẩu, người nhập khẩu liên hệ với cơ quan Hải quan làm thủ tục và lấy mẫu để thử nghiệm chất lượng muối nhập khẩu và đưa hàng hóa về kho bảo quản theo quy định của Cơ quan Hải quan. Trong thời hạn không quá 03 (ba) ngày làm việc, người nhập khẩu phải giao mẫu thử nghiệm cho phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn VILAS lĩnh vực hóa có đối tượng thử là muối natri clorua.

Bước 2: Lập hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu

Người nhập khẩu lập 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu và gửi về Cơ quan kiểm Chi cục Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Bước 3: Cơ quan kiểm tra tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ

Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc Cơ quan kiểm tra xác nhận đã tiếp nhận hồ sơ vào "Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu":

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Cơ quan kiểm tra xác nhận hồ sơ đầy đủ về số lượng và kiểm tra bước tiếp theo.

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ (nếu có): Cơ quan kiểm tra xác nhận các thành phần hồ sơ còn thiếu và yêu cầu người nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 10 ngày làm việc.

Bước 4: Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu, Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra và ra "Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu" xác nhận lô hàng đáp ứng yêu cầu chất lượng muối nhập khẩu hoặc xác nhận lô hàng không đáp ứng yêu cầu chất lượng muối nhập khẩu và nêu rõ các nội dung không đạt yêu cầu.

Bước 5: Trả kết quả kiểm tra

Trả kết quả trực tiếp tại Cơ quan kiểm tra hoặc gửi qua đường bưu điện tới người nhập khẩu theo yêu cầu của người nhập khẩu, chi phí gửi bưu điện do người nhập khẩu trả.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp

- Qua bưu điện

1.3. Hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu:

- Bản chính Giấy Đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông tư;

- Bản sao chụp Hợp đồng (Contract) mua bán hàng hóa (là bản tiếng Việt hoặc bản tiếng Anh, nếu là ngôn ngữ khác thì người nhập khẩu phải nộp kèm bản dịch ra tiếng Việt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung bản dịch);

- Bản sao chụp Danh mục hàng hóa (Packing List);

- Bản sao chụp Hóa đơn (Invoice);

- Bản sao chụp Vận đơn (Bill of Loading);

- Bản sao chụp Tờ khai hàng hóa nhập khẩu;

- Bản sao chụp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O-Certificate of Origin);

- Bản sao chụp Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan (nếu có);

- Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận hàng hóa lưu hành tự do CFS đối với muối ăn;

- Bản chính Biên bản lấy mẫu theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư, kèm theo mẫu đại diện lô hàng muối nhập khẩu đựng trong hộp hoặc chai nhựa kín có dán số hiệu niêm phong của cơ quan Hải quan.

- Bản chính Kết quả thử nghiệm mẫu muối nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư;

- Số lượng: 01 (một) bộ hồ sơ

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn kiểm tra và trả lời về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ: 01 (một) ngày làm việc.

- Thời hạn giải quyết sau khi hồ sơ đầy đủ: 02 (hai) ngày làm việc.

- Thời hạn bổ sung hồ sơ: 10 (mười) ngày làm việc.

1.5. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

1.6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nhập khẩu muối.

1.7. Mẫu đơn, tờ khai:

Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu.

1.8. Phí, lệ phí:

Chưa quy định.

1.9. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu.

- Thời hạn hiệu lực của kết quả: không

1.10. Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Các loại muối nhập khẩu thuộc nhóm 2501 theo Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu do Bộ Tài chính ban hành, phải đáp ứng các chỉ tiêu chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chất lượng muối nhập khẩu tương ứng quy định tại Điều 4 và Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 34/2014/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu.

- Lô hàng muối nhập khẩu chỉ được phép đưa vào sản xuất hoặc lưu thông trên thị trường khi Cơ quan kiểm tra ra "Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu" xác nhận lô hàng đáp ứng được yêu cầu chất lượng muối nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 34/2014/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu và cơ quan Hải quan thông quan trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 34/2014/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu.

MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA
CHẤT LƯỢNG MUỐI NHẬP KHẨU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2014/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Tên cơ quan chủ quản **Tên tổ chức nhập khẩu** Số: /.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ....., *ngày tháng năm 20*.....

GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA
CHẤT LƯỢNG MUỐI NHẬP KHẨU

Kính gửi: ..... (*Tên cơ quan kiểm tra*)

Người nhập khẩu: .....
Địa chỉ: .....
Điện thoại : ..... Fax : .....E.mail : .....
Địa chỉ bảo quản lô hàng (*theo quy định của Cơ quan Hải quan*): .....
.....
Đề nghị Quý Cơ quan kiểm tra về chất lượng lô hàng muối nhập khẩu sau:

TT	Tên hàng hóa, mã HS	Đặc tính kỹ thuật và Mục đích sử dụng	Xuất xứ, Nhà sản xuất	Khối lượng/ Số lượng	Cửa khẩu nhập	Thời gian nhập khẩu

Hồ sơ kèm theo gồm:		Cơ quan kiểm tra xác nhận
1	☐ Hợp đồng *(Contract)* số: .....ngày	☐
2	☐ Danh mục hàng hóa *(Packing list)* số: .....ngày	☐
3	☐ Hóa đơn *(Invoice)* số: .....ngày	☐
4	☐ Vận đơn *(Bill of Loading)* số: .....ngày	☐
5	☐ Tờ khai hàng hóa nhập khẩu số: .....ngày	☐
6	☐ Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) số: .....ngày	☐
7	☐ Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan (*nếu có*) số: .....ngày	☐
8	☐ Mẫu muối có dán số hiệu niêm phong của Hải quan số: ..... và biên bản lấy mẫu có xác nhận của Hải quan số ..... ngày	☐
9	☐ Kết quả thử nghiệm chất lượng muối nhập khẩu số: ..... ngày ..... tại:	☐
10	☐ Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với muối ăn số: ..... ngày	☐

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về chất lượng lô hàng muối nhập khẩu phù hợp với yêu cầu kỹ thuật chất lượng muối nhập khẩu đối với mã HS ..... quy định tại phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 34/2014/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./.

NGƯỜI NHẬP KHẨU
(ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN KIỂM TRA XÁC NHẬN TIẾP NHẬN HỒ SƠ ĐĂNG KÝ

1. Hồ sơ đầy đủ về số lượng: ☐ tiếp nhận hồ sơ để kiểm tra các bước tiếp theo.

2. Hồ sơ không đầy đủ về số lượng: ☐ tiếp nhận hồ sơ nhưng cần bổ sung các mục số: ..... trong thời gian 10 ngày làm việc. Sau khi hồ sơ đầy đủ thì kiểm tra các bước tiếp theo theo quy định.

Vào sổ số: ...../..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....

Nơi nhận: - Người nhập khẩu; - Lưu: VT, ...	**Người kiểm tra** (*ký, ghi rõ họ tên*)	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** (*ký tên, đóng dấu*)

2. CÔNG NHẬN LÀNG NGHỀ

2.1. Trình tự thực hiện

a) UBND cấp huyện tập hợp hồ sơ do UBND cấp xã gửi lên, lập danh sách trình UBND cấp tỉnh xét công nhận

b) UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng xét duyệt, chọn những đối tượng đủ tiêu chuẩn để ra quyết định và cấp giấy công nhận

2.2. Cách thức thực hiện: Qua Bưu điện, Trụ sở cơ quan hành chính

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:

- Danh sách các hộ tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn, có xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã.

- Bản tóm tắt kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn trong 02 năm gần nhất.

- Bản xác nhận thực hiện tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước, có xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

2.4. Thời hạn giải quyết: Thời gian xét công nhận do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tất cả

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp tỉnh

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận, Quyết định hành chính

2.8. Lệ phí: Không

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

a) Có tối thiểu 30% tổng số hộ trên địa bàn tham gia các hoạt động ngành nghề nông thôn;

b) Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 2 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

c) Chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

3. CÔNG NHẬN NGHỀ TRUYỀN THỐNG

3.1. Trình tự thực hiện:

a) UBND cấp huyện tập hợp hồ sơ do UBND cấp xã gửi lên, lập danh sách trình UBND cấp tỉnh xét công nhận

b) UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng xét duyệt, chọn những đối tượng đủ tiêu chuẩn để ra quyết định và cấp giấy công nhận

3.2. Cách thức thực hiện: Qua Bưu điện, Trụ sở cơ quan hành chính

3.3.Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ gồm

a) Bản tóm tắt quá trình hình thành, phát triển của nghề truyền thống, có xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã.

b) Bản sao giấy chứng nhận huy chương đã đạt được trong các cuộc thi, triển lãm trong nước và quốc tế hoặc có tác phẩm đạt nghệ thuật cao được cấp tỉnh, thành phố trở lên trao tặng. Đối với những tổ chức, cá nhân không có điều kiện tham dự các cuộc thi, triển lãm hoặc không có tác phẩm đạt giải thưởng thì phải có bản mô tả đặc trưng mang bản sắc văn hoá dân tộc của nghề truyền thống.

c) Bản sao giấy công nhận Nghệ nhân của cơ quan có thẩm quyền

3.4. Thời hạn giải quyết: Thời gian xét công nhận do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: UBND tỉnh

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận, Quyết định hành chính

3.8. Lệ phí: Không

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

a) Nghề đã xuất hiện tại địa phương từ trên 50 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

b) Nghề tạo ra những sản phẩm mang bản sắc văn hoá dân tộc;

c) Nghề gắn với tên tuổi của một hay nhiều nghệ nhân hoặc tên tuổi của làng nghề.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

4. CÔNG NHẬN LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

4.1. Trình tự thực hiện:

a) UBND cấp huyện tập hợp hồ sơ do UBND cấp xã gửi lên, lập danh sách trình UBND cấp tỉnh xét công nhận

b) UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng xét duyệt, chọn những đối tượng đủ tiêu chuẩn để ra quyết định và cấp giấy công nhận

4.2. Cách thức thực hiện: Qua Bưu điện, Trụ sở cơ quan hành chính

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ gồm:

- Hồ sơ đề nghị công nhận làng nghề truyền thống bao gồm các văn bản quy định tại tiết a và tiết b điểm 2 mục II Phần II của Thông tư 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006.

- Trường hợp đã được công nhận làng nghề, hồ sơ thực hiện theo quy định tại tiết a điểm 2 mục II Phần II của Thông tư. Nếu chưa được công nhận làng nghề nhưng có nghề truyền thống đã được công nhận, hồ sơ thực hiện theo quy định tại tiết b điểm 2 mục II Phần II của Thông tư.

- Những làng chưa đạt tiêu chuẩn a, b của tiêu chí công nhận làng nghề tại điểm 2 mục I Phần II, hồ sơ gồm:

+ Bản tóm tắt quá trình hình thành, phát triển của nghề truyền thống có xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã;

+ Bản sao có công chứng các giấy chứng nhận huy chương đã đoạt được trong các cuộc thi, triển lãm trong nước và quốc tế hoặc có tác phẩm đạt nghệ thuật cao cấp tỉnh, thành phố trở lên trao tặng (nếu có).

Đối với những tổ chức, cá nhân không có điều kiện tham dự các cuộc thi, triển lãm hoặc không có tác phẩm đạt giải thưởng thì phải có bản mô tả đặc trưng mang bản sắc văn hoá dân tộc của nghề truyền thống.

+ Bản sao giấy công nhận Nghệ nhân của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

+ Bản xác nhận thực hiện tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước có xác nhận Uỷ ban nhân dân cấp xã.

4.4. Thời hạn giải quyết: Thời gian xét công nhận do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: UBND tỉnh

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận; Quyết định hành chính

4.8. Lệ phí: Không

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 2 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

- Có tối thiểu 30% tổng số hộ trên địa bàn tham gia các hoạt động ngành nghề nông thôn;

- Chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Thông tư số 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.